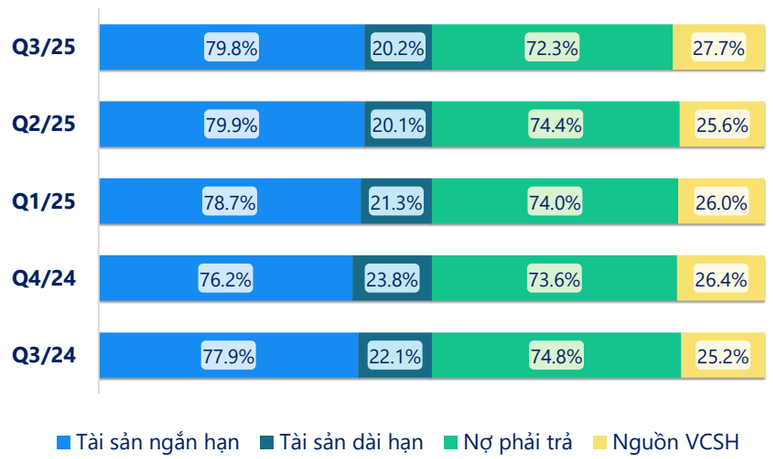
FireAnt

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	85,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	134,880
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	72,125
SL cổ phiếu LH	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	344,410
% sở hữu nước ngoài	5.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,803
P/E	16.6
EPS	5,172

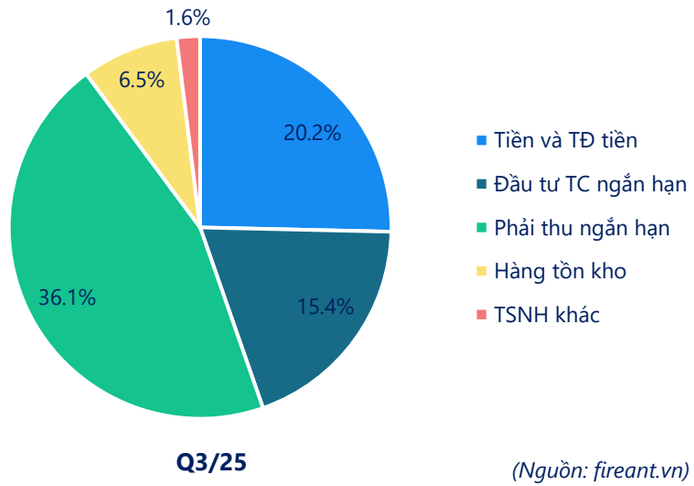
	YTD	1T	3T	6T
CTR	-30.0%	-1.4%	-12.6%	-11.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



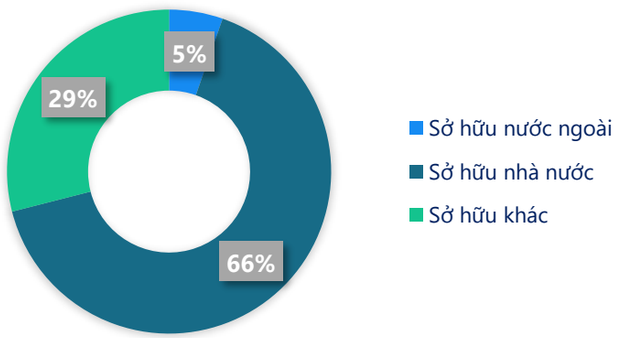
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



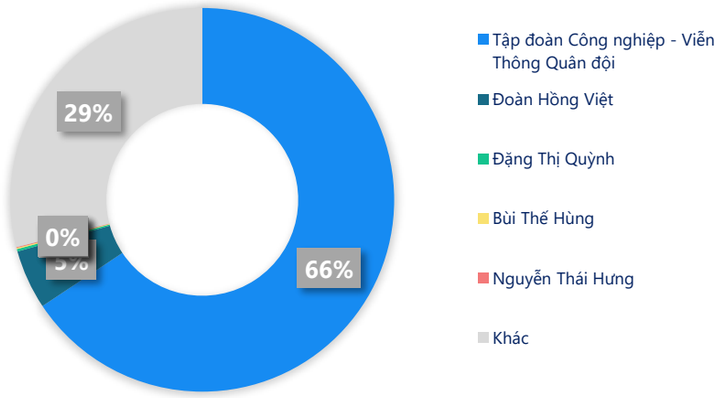
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



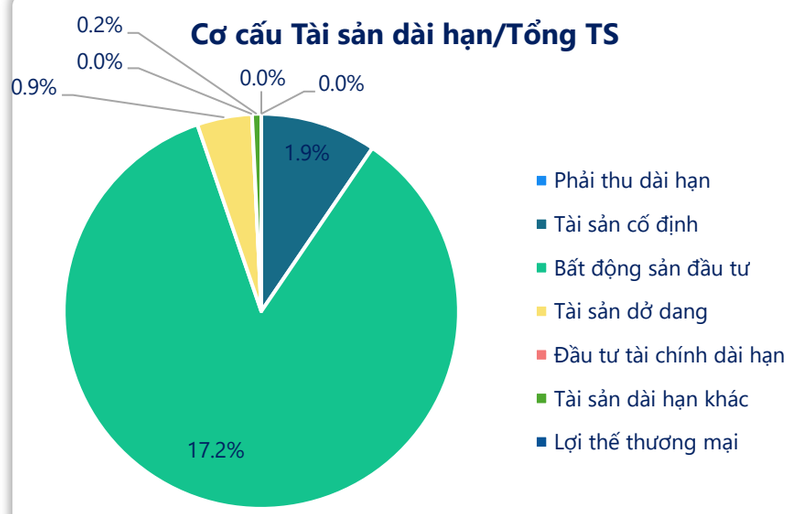
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

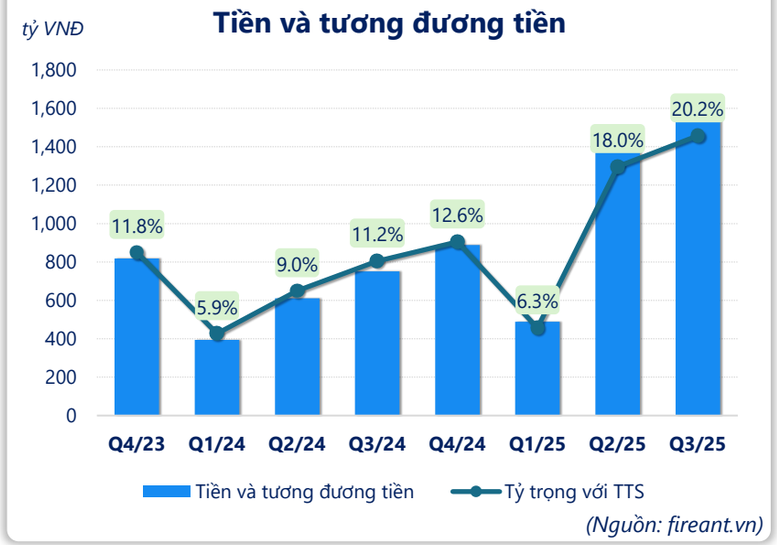


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

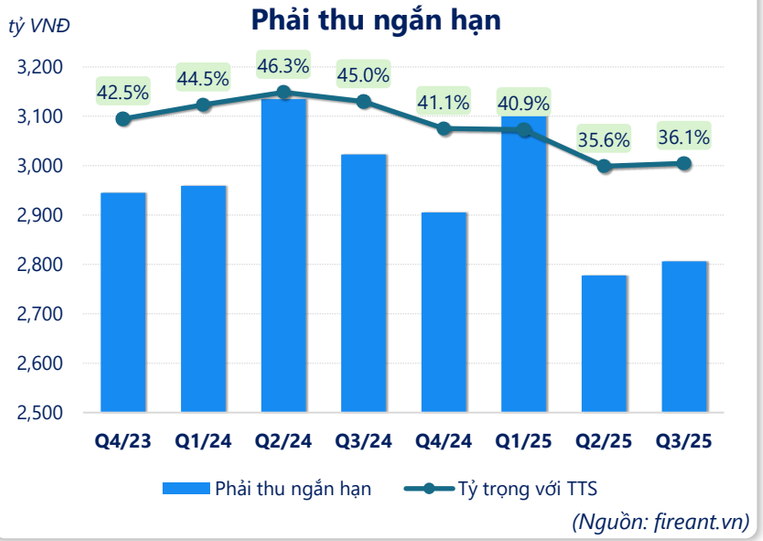
Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Tiền và tương đương tiền



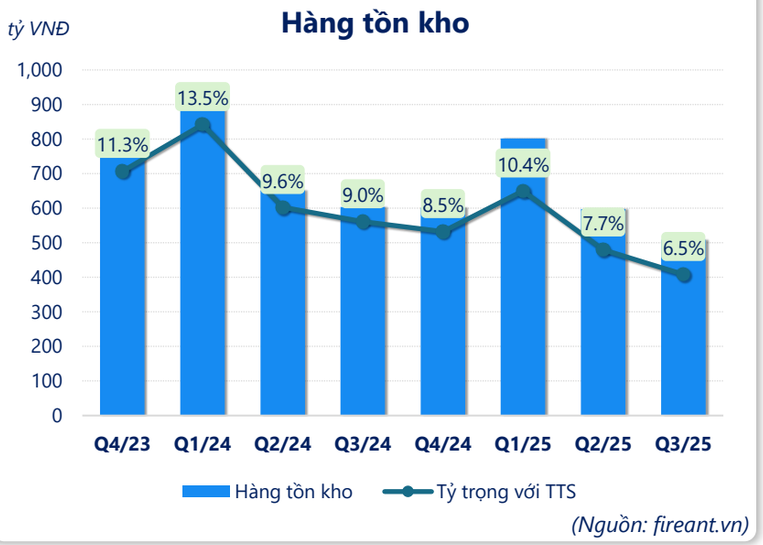
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



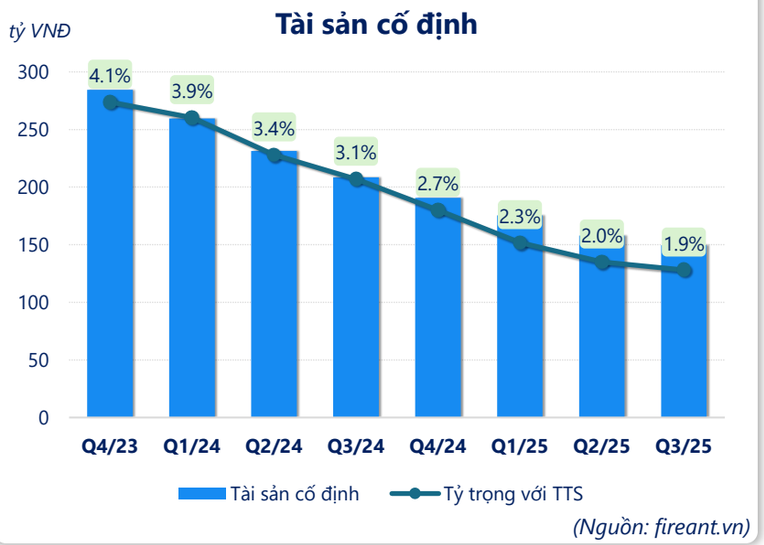
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



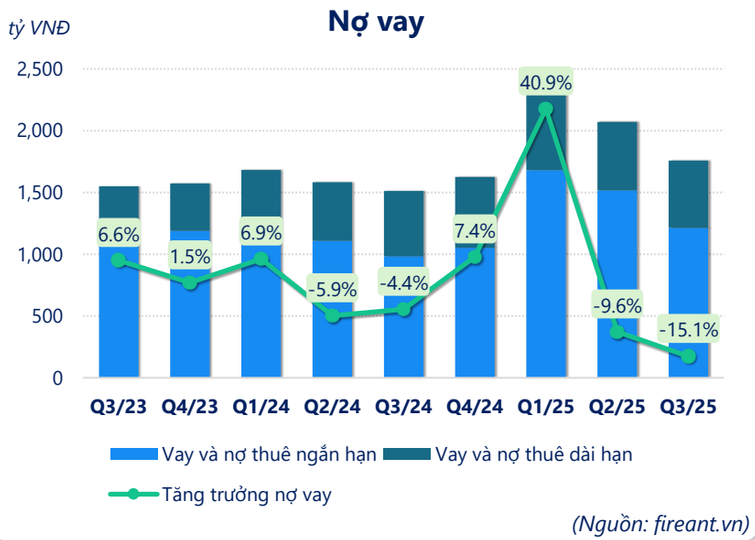
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



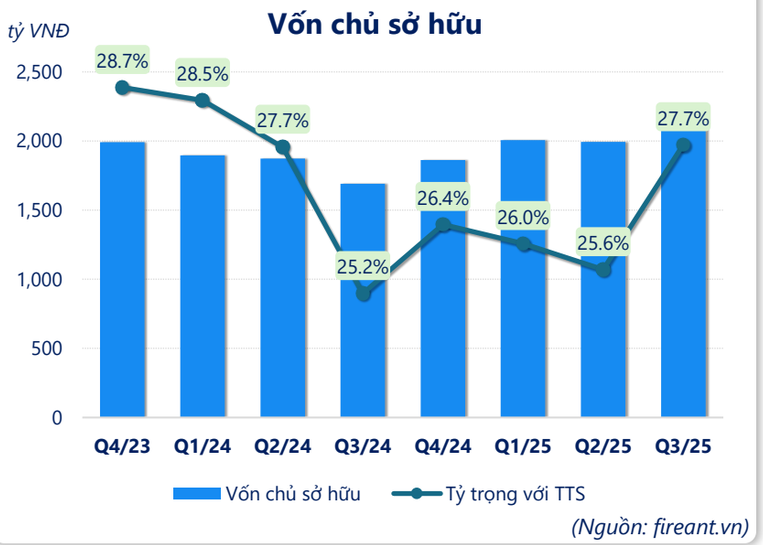
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

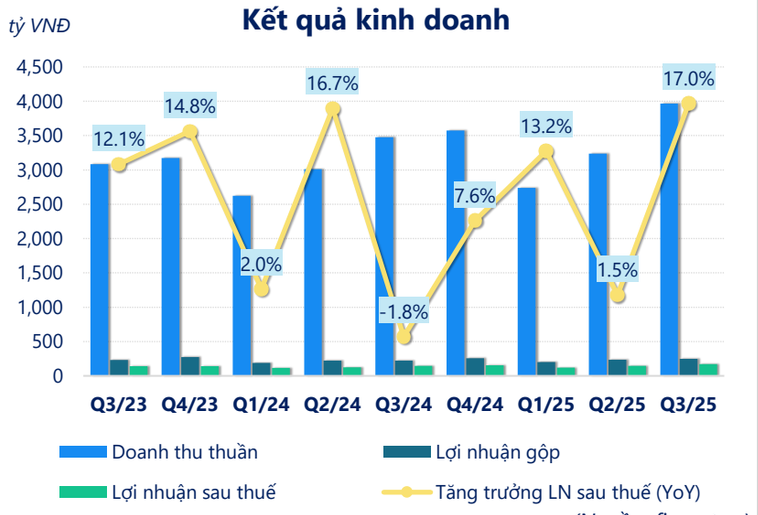


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

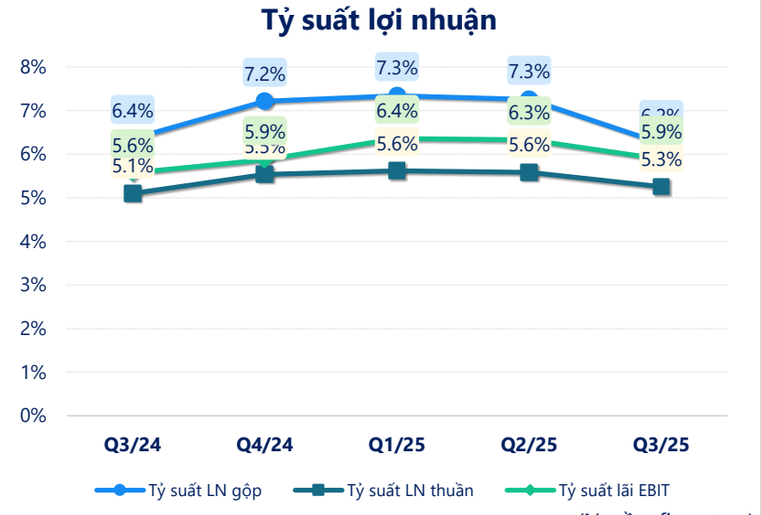
Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Kết quả kinh doanh



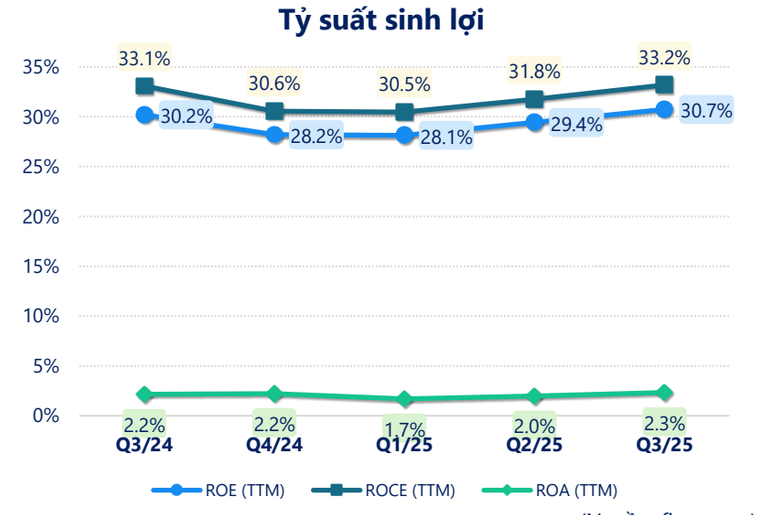
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



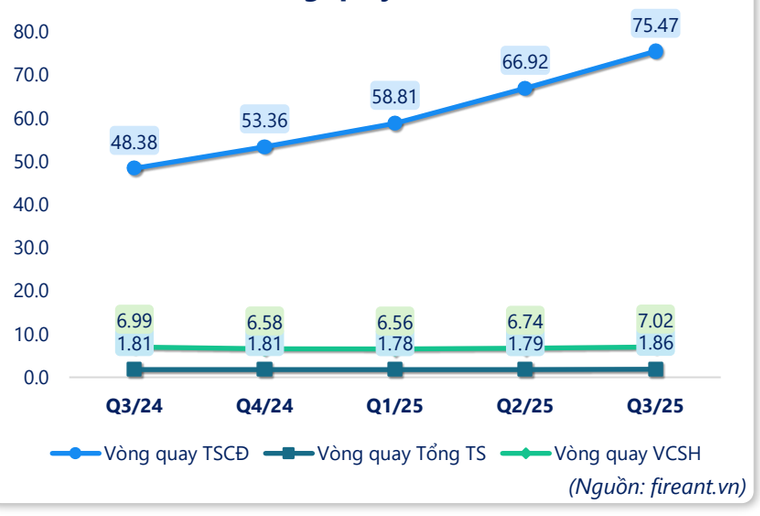
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



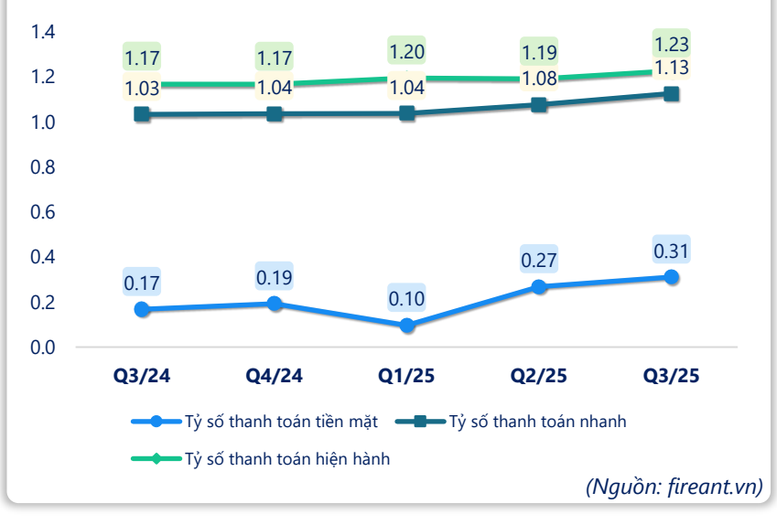
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



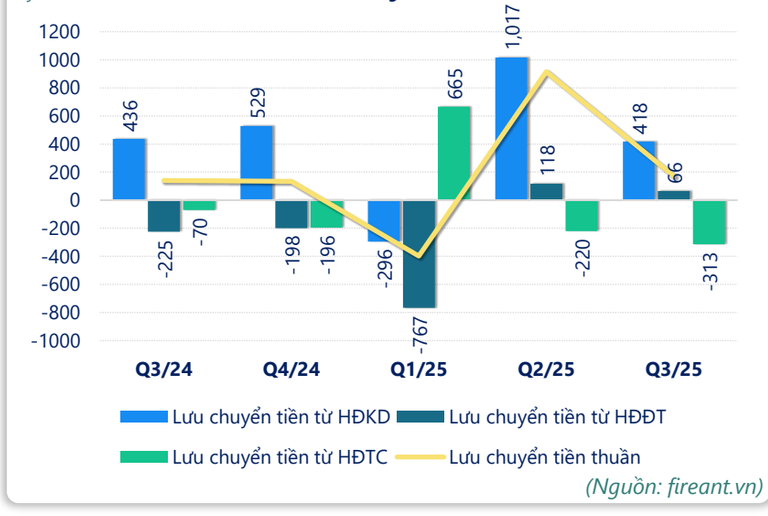
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,783**	**7,106**	**9.5%**
Tài sản ngắn hạn	6,211	5,421	14.6%
Tiền và tương đương tiền	1,575	887	77.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,199	854	40.5%
Phải thu ngắn hạn	2,806	2,937	-4.5%
Hàng tồn kho	509	610	-16.7%
Tài sản ngắn hạn khác	122	134	-8.6%
Tài sản dài hạn	**1,572**	**1,685**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	150	191	-21.6%
Bất động sản đầu tư	1,340	1,223	9.6%
Tài sản dở dang	70.7	252	-71.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.8**	**19.7**	**-40.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,624	5,241	7.3%
Nợ ngắn hạn	**5,064**	**4,653**	**8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,213	1,052	15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	502	608	-17.3%
Nợ dài hạn	560	588	-4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	544	573	-5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,159**	**1,865**	**15.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,159**	**1,865**	**15.7%**
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	3,476	3,574	2,738	3,236	3,965
Giá vốn hàng bán	3,255	3,316	2,537	3,002	3,718
Lợi nhuận gộp	221	258	201	235	248
Doanh thu HĐTC	12.3	13.0	19.0	22.1	24.7
Chi phí TC	15.7	15.9	20.0	34.2	23.7
Chi phí lãi vay	15.6	15.1	19.8	23.3	23.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	40.3	56.9	46.1	42.1	40.3
LN thuần từ HĐKD	177	198	154	181	208
Lợi nhuận khác	0.79	-3.20	0.51	0.83	1.33
LN trước thuế	178	195	154	181	210
Lợi nhuận sau thuế	146	156	122	145	169
LNST của CĐ cty mẹ	146	156	122	145	169

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	436	529	-296	1,017	418
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-225	-198	-767	118	66.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.4	-196	665	-220	-313
Tiền đầu kỳ	611	751	887	489	1,404
Lưu chuyển tiền thuần	**141**	**134**	**-398**	**915**	**171**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.76	2.12	-0.11	-0.02	0
Tiền cuối kỳ	751	888	489	1,404	1,575

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic